

ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN BA TƠ

Số: 655/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ba Tơ, ngày 20 tháng 7 năm 2021

### QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Đề án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500  
khu vực phía Tây thị trấn Ba Tơ (khu Đá Bàn), huyện Ba Tơ

### ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BA TƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị và Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 28/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt đề án Quy hoạch chung thị trấn Ba Tơ, huyện Ba Tơ;

Căn cứ Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 29/3/2018 của Chủ tịch UBND huyện Ba Tơ về việc phê duyệt nhiệm vụ khảo sát và nhiệm vụ lập quy

hoạch dự án: Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu vực phía Tây thị trấn Ba Tơ (khu Đá Bàn), huyện Ba Tơ;

Căn cứ Công văn số 2443/SXD-QHKT ngày 19/8/2019 của Sở Xây dựng về việc góp ý đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu vực phía Tây thị trấn Ba Tơ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo thẩm định số 153/BCTĐ-KT&HT ngày 28/6/2021.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu vực phía Tây thị trấn Ba Tơ (khu Đá Bàn), huyện Ba Tơ, với những nội dung chủ yếu sau đây:

**1. Tên đồ án:** Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu vực phía Tây thị trấn Ba Tơ (khu Đá Bàn), huyện Ba Tơ.

**2. Chủ đầu tư:** UBND huyện.

**3. Đơn vị tư vấn lập quy hoạch:** Công ty cổ phần phát triển đô thị Angkora.

### 4. Quy mô, phạm vi lập quy hoạch

- Khu vực nghiên cứu lập quy hoạch có vị trí nằm ở khu vực phía Tây thị trấn Ba Tơ, thuộc tổ dân phố Đá Bàn với quy mô 87,9ha, có giới cận như sau:

+ Phía Đông: Giáp sông Liên.

+ Phía Tây: Giáp đất nông nghiệp hiện trạng.

+ Phía Nam: giáp đất nông nghiệp và đồi núi hiện trạng.

+ Phía Bắc: Giáp sông Tô.

### 5. Tính chất

Là khu dân cư phía Tây trung tâm thị trấn với mật độ xây dựng thấp, hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, đáp ứng nhu cầu đất ở trên địa bàn, tạo động lực phát triển cho khu vực và vùng phụ cận.

### 6. Quy mô dân số

Dự báo dân số trong khu vực lập quy hoạch khoảng 5.504 người.

### 7. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
I	Dân số	Người	Khoảng 5.000 – 6.000
II	Sử dụng đất		
1	Tổng diện tích quy hoạch	ha	Khoảng 87,9
2	Chỉ tiêu sử dụng đất		
2.1	- Đất dân dụng	m <sup>2</sup> /người	70-100

2.2	- Đất công trình công cộng, dịch vụ	$m^2/người$	$\geq 4$
2.3	- Đất cây xanh đơn vị ở	$m^2/người$	$\geq 2$
3	Tầng cao công trình		
3.1	- Nhà ở	Tầng	1 - 5
3.2	- Công trình công cộng, dịch vụ	Tầng	2 - 7
4	Mật độ xây dựng		
4.1	- Nhà ở	%	70 - 90
4.2	- Công trình công cộng, dịch vụ	%	40 - 60
<b>III</b>	<b>Hạ tầng kỹ thuật</b>		
1	Giao thông	% diện tích đất xây dựng đô thị	$\geq 18$
2	Cấp điện		
2.1	- Sinh hoạt	$Kwh/ng/năm$	400
2.2	- Công trình công cộng, dịch vụ	$W/m^2.sàn$	30
3	Cấp nước		
3.1	- Sinh hoạt	$Lít/người.ngđ$	$\geq 100$
3.2	- Công trình công cộng, dịch vụ	$Lít/m^2.sàn.ngđ$	$\geq 2$
4	Tỉ lệ thu gom, xử lý nước thải	% (nước cấp)	$\geq 80$
5	Tỷ lệ đường có hệ thống thoát nước mưa	%	100
6	Chất thải rắn	$Kg/người/ng.đêm$	0,8 – 1,2
		Tỉ lệ thu gom	$\geq 90\%$

### 8. Quy hoạch không gian kiến trúc cảnh quan

- Trên cơ sở các trục đường Quốc lộ 24, phát triển không gian của khu vực chủ yếu về phía Nam, nơi có nhiều quỹ đất thuận lợi để phát triển đô thị.

- Các trục giao thông được phát triển dựa theo hướng Đông Tây, lấy trục Quốc lộ 24 làm trục chính, và phát triển các trục chính theo hướng Bắc Nam để liên kết với các trục theo hướng Đông Tây tạo thành một bộ khung giao thông hoàn chỉnh, từ đó bố trí các khu chức năng mới dựa trên nguyên tắc tôn trọng hiện trạng và địa hình của khu vực.

- Tổ chức nắn tuyến và mở rộng các tuyến đường hiện trạng, đảm bảo mặt cắt đường nội bộ tối thiểu không nhỏ hơn 4m.

- Bố trí các trục giao thông cảnh quan dọc 2 bờ sông Tô và sông Liên, làm bờ kè để ngăn sạt lở.

- Bố trí các chức năng công cộng còn thiếu và công viên cây xanh tạo nên một đô thị sinh thái với mật độ cây xanh cao mang đậm bản sắc địa phương.

### 9. Quy hoạch sử dụng đất

Stt	Loại đất	Diện tích ( $m^2$ )	Tỉ lệ (%)
A	Đất dân dụng	496.638,0	56,5
I	Đất công cộng	24.076,6	2,7



Stt	Loại đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tỉ lệ (%)
1	Nhà văn hóa tổ dân phố	1.596,0	
2	Đất công cộng dự kiến	4.073,5	
3	Đất TMDV	4.260,1	
4	Đất y tế	4.389,9	
5	Đất giáo dục	9.757,1	
<b>II</b>	<b>Đất cây xanh đơn vị ở</b>	<b>27.949,5</b>	<b>3,2</b>
<b>III</b>	<b>Đất ở</b>	<b>444.611,9</b>	<b>50,6</b>
1	Đất ở chính trang	288.162,6	32,8
2	Đất ở liên kế	92.677,8	10,5
3	Đất ở biệt thự nhà vườn	63.771,5	7,3
<b>B</b>	<b>Đất ngoài dân dụng</b>	<b>382.352,6</b>	<b>43,5</b>
<b>I</b>	<b>Đất an ninh quốc phòng</b>	<b>40.640,7</b>	<b>4,6</b>
<b>II</b>	<b>Đất hạ tầng kỹ thuật</b>	<b>283.617,5</b>	<b>32,3</b>
1	Đất giao thông	261.401,2	29,7
2	Đất trạm xử lý nước thải	2.264,1	
3	Đất trạm nước sạch	902,1	
4	Đất kè ven sông	5.859,4	
5	Đất hạ tầng kỹ thuật sau nhà	11.590,3	
6	Đất bãi đỗ xe	1.600,4	
<b>III</b>	<b>Đất cây xanh ngoài dân dụng</b>	<b>4.408,1</b>	<b>0,5</b>
1	Đất thể dục thể thao	2.249,4	
2	Đất cây xanh cách ly	2.158,7	
<b>IV</b>	<b>Đất khác</b>	<b>53.686,3</b>	<b>6,1</b>
1	Đất mặt nước	781,2	
2	Đất dự phòng phát triển	52.905,1	6,0
<b>V</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>878.990,6</b>	<b>100,0</b>

### 10. Giải pháp phân bố chức năng

Tổng diện tích toàn khu là 878.990,6m<sup>2</sup>, bao gồm:

- Đất ở: Tổng diện tích là 444.611,9m<sup>2</sup>, chiếm 50,6% diện tích toàn khu; trong đó đất ở hiện trạng chính trang là 288.162,6m<sup>2</sup>, còn lại 156.449,3m<sup>2</sup> đất ở mới chia làm 2 loại hình nhà ở:

+ Đất ở liên kế: Tổng diện tích là 92.677,8m<sup>2</sup>, chiếm 10,5% diện tích toàn khu, chia làm 26 ô phố, bố trí được 743 lô;

+ Đất ở biệt thự: Tổng diện tích là 63.771,5m<sup>2</sup>, chiếm 7,3% diện tích toàn khu, chia làm 15 ô phố, bố trí được 247 lô.

- Đất công trình công cộng với diện tích 24.076,6m<sup>2</sup> chiếm 2,7%. Gồm 8 lô với các chức năng công cộng, dịch vụ, giáo dục....

- Đất cây xanh đơn vị ở với diện tích 27.949,5m<sup>2</sup>, chiếm 3,2% diện tích toàn khu, chia làm 9 lô.

- Ngoài ra còn có các loại đất chức năng khác được bố trí trong khu vực như hạ tầng kỹ thuật, thể dục thể thao, an ninh quốc phòng, và một số loại đất khác...

## 11. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

### 11.1. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật:

#### a. Giải pháp san nền:

- Đối với các khu đã xây dựng: mật độ xây dựng đã tương đối ổn định, khi xen ghép xây dựng bổ sung thêm công trình hoặc cải tạo, nâng cấp công trình cũ cần không chế cao độ nền trên cơ sở không phá vỡ hoặc ảnh hưởng xấu tới quá trình sử dụng của các công trình đó cũng như đảm bảo mọi hoạt động bình thường của khu dân cư hiện trạng. Nền xây dựng đảm bảo phối hợp hài hoà với khu vực xung quanh và khu vực xây dựng mới, không ảnh hưởng bất lợi tới các hướng tuyến thoát nước chung của khu vực.

- Các khu vực xây dựng mới nằm trên quỹ đất lâm nghiệp, đất bằng chưa sử dụng, khi xây dựng cần san gạt cục bộ tạo mặt bằng xây dựng công trình. Tổ chức hướng dốc nền về phía có hệ thống thoát nước, độ dốc nền  $\geq 0,004$ .

- Khu vực xây dựng mới nằm trên khu vực đất sản xuất nông nghiệp cần tôn nền tạo mặt bằng xây dựng. Cao độ không chế san nền cần căn cứ vào cao độ của các khu vực lân cận (*Cao độ không chế san nền thể hiện cụ thể trên bản đồ quy hoạch cao độ nền và thoát nước mưa*).

#### b. Giải pháp thoát nước mưa

- Giải pháp thiết kế hệ thống thoát nước cho khu vực là hệ thống thoát nước mưa riêng với hệ thống thoát nước thải. Nước mưa trên bề mặt sẽ được gom về các trục giao thông chảy vào các tuyến cống thoát nước được bố trí một bên hoặc hai bên vỉa hè thông qua các hố thu. Sau đó được xả thẳng ra các nguồn tiếp nhận theo đường ngắn nhất thông qua các cửa xả.

- Tại các khu vực có mật độ xây dựng cao, cống thoát nước mưa sử dụng công tròn BTCT hoặc cống hộp BTCT, bố trí một bên đường. Các khu vực có mật độ xây dựng thấp hoặc các tuyến đường có bố trí ta luy dương, sử dụng mương hở dạng hình thang để thu nước và dẫn về vị trí xả gần nhất.

- Lưu vực thoát nước: Khu vực nghiên cứu được chia thành 3 lưu vực thoát nước chính thoát ra sông Liên, sông Tô. Trong đó:

+ Lưu vực 1: Nằm ở phía Tây - Bắc khu vực nghiên cứu, nước mưa được thu gom theo các đường ống thoát nước bố trí theo đường giao thông và xả ra sông Tô.

+ Lưu vực 2: Nằm ở phía Đông - Nam khu vực nghiên cứu, nước mưa được thu gom theo các đường ống thoát nước bố trí theo đường giao thông và xả ra mương hiện trạng rồi chảy ra sông Liên.

+Lưu vực 3: Nằm ở phía Tây - Nam khu vực nghiên cứu, nước mưa được thu gom theo các đường ống thoát nước bố trí theo đường giao thông và xả ra sông Tô.

### 11.2. Định hướng phát triển hệ thống giao thông

- Trục Quốc lộ 24: Đoạn qua khu vực nghiên cứu đóng vai trò là tuyến đường trục chính đô thị. Đề xuất quy mô mặt cắt đường mở rộng thành  $B_n=21m$  (mặt cắt 1-1),

Mặt cắt 1-1:

+ Bề rộng mặt đường:  $B_m=10,5m$ .

+ Bề rộng vỉa hè:  $B_{vh}=2 \times 5,25m=10,5m$ .

#### a. Giao thông nội bộ

- Trên cơ sở mạng lưới giao thông chính, tổ chức giao thông đối nội đảm bảo bộ khung giao thông thuận lợi và khả năng liên kết giữa các khu chức năng trong khu vực. Quy mô các tuyến đường nội bộ xây dựng mới tuân thủ theo từng chức năng của đô thị mà phân bố cho phù hợp.

❖ Đường chính, phân khu vực:

• Mặt cắt: 1-1

+ Quy mô mặt cắt:  $B_n=21m$ .

+ Bề rộng mặt đường:  $B_m=10,5m$ .

+ Bề rộng vỉa hè:  $B_{vh}=2 \times 5,25m=10,5m$ .

❖ Đường phố nội bộ:

• Mặt cắt: 2-2

+ Quy mô mặt cắt:  $B_n=13,5m$ .

+ Bề rộng mặt đường:  $B_m=7,5m$ .

+ Bề rộng vỉa hè:  $B_{vh}=2 \times 3m=6m$ .

• Mặt cắt: 3-3

+ Quy mô mặt cắt:  $B_n=11,5m$ .

+ Bề rộng mặt đường:  $B_m=5,5m$ .

+ Bề rộng vỉa hè:  $B_{vh}=2 \times 3m=6m$ .

• Mặt cắt: 3a-3a

+ Quy mô mặt cắt:  $B_n=11,5m$ .

+ Bề rộng mặt đường:  $B_m=7,5m$ .

+ Bề rộng vỉa hè:  $B_{vh}=2 \times 2m=4m$ .

• Mặt cắt: 4-4

- + Quy mô mặt cắt:  $B_n=5m$ .
- + Bề rộng mặt đường:  $B_m=5m$ .
- Mặt cắt: 5-5
- + Quy mô mặt cắt:  $B_n=4m$ .
- + Bề rộng mặt đường:  $B_m=4m$ .

*b. Các công trình phục vụ giao thông:*

- Bố trí 1 bãi đỗ xe nằm ở vị trí giao nhau giữa trục đường D12 và trục đường N14, quy mô diện tích khoảng  $1.600m^2$ .

- Đầu mối giao thông: Tại các nút giao cắt giữa các trục đường trong khu vực nghiên cứu thiết kế các nút giao cắt đơn giản cùng cốt có hoặc không có vòng đảo tùy từng phạm vi nút.

- Cầu cống: Cầu cống được thiết kế là cầu cống vĩnh cửu với kết cấu BTCT.

### 11.3. Định hướng cấp nước

- Tổng nhu cầu dùng nước:  $1.167m^3/ng.đ$ .

- Hiện tại cấp nước cho khu vực nghiên cứu lấy từ giếng khoan và sử dụng nguồn nước mặt từ các sông. Theo QHC, khu vực nghiên cứu sẽ sử dụng nguồn nước từ trạm xử lý nước đầu nguồn hồ Tôn Dung, dự kiến lâu dài dùng nước ngầm từ sông Liên bơm lên trạm xử lý và dẫn cho khu vực quy hoạch.

- Mạng lưới đường ống: Mạng lưới cấp nước sinh hoạt được thiết kế theo kiểu mạng vòng. Đường kính ống thiết kế từ D50 ÷ D100 mm.

- Đường kính ống dẫn nước chữa cháy ngoài nhà phải  $\geq 100$  mm.

### 11.4. Định hướng cấp điện

- Tổng nhu cầu cấp điện cho khu vực lập quy hoạch: 4.036kVA.

- Nguồn điện cấp cho khu vực nghiên cứu đề xuất lấy từ lưới điện quốc gia thông qua trạm biến áp trung gian 35/22kV Ba Tơ, đường dây 35kV Mộ Đức – Ba Tơ có xuất tuyến XT472/T6 để đảm bảo cấp điện cho khu vực nghiên cứu.

- Trạm biến áp phân phối: Dùng các loại máy biến áp thông dụng có công suất gam máy từ 160kVA đến 560kVA.

- Lưới điện phân phối:

+ Các xuất tuyến 22kV hiện trạng được giữ nguyên, trừ tuyến 22kV do ảnh hưởng chính trang các công trình đô thị sẽ bố trí lại theo trục giao thông.

+ Toàn bộ đường dây trung thế 15kV sẽ được nâng cấp lên 22kV trong đợt đầu và đi ngầm theo trục giao thông chính.

+ Mạng lưới 22kV: được thiết kế đi ngầm với kết cấu lưới 22kV theo mạng kín nhưng vận hành hở.

- Lưới điện hạ áp:

+ Từ trạm biến áp phân phối, tổ chức từ 3 đến 4 tuyến 0,4kV theo dạng hình tia theo các tuyến đường.

+ Mạng lưới 0,4kV bố trí đi ngầm, dây dẫn là cáp vặn xoắn ABC tiết diện tùy thuộc công suất tải, bán kính phục vụ không được quá 500m.

- Lưới điện chiếu sáng:

+ Điện chiếu sáng được lấy từ các trạm biến áp trong khu vực, xây dựng mạng lưới điện chiếu sáng phù hợp.

+ Các tuyến đường có mặt cắt < 10,5m được bố trí chiếu sáng một bên, ánh sáng vàng. Khu vực trung tâm đô thị bố trí đường dây chiếu sáng đi nổi, sử dụng đèn đảm bảo mỹ quan đô thị.

+ Các trục đường còn lại, bố trí đường dây và đèn chiếu sáng kết hợp với đường dây 0,4kV và trụ BTLT điện lực.

11.5. Định hướng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang:

a. Quy hoạch thoát nước thải:

a.1. Nước thải sinh hoạt:

- Khu vực nghiên cứu xây dựng hệ thống thoát nước mặt và thoát nước thải riêng biệt. Thoát nước thải sinh hoạt được xử lý cục bộ qua bể tự hoại sau đó theo đường ống riêng đưa về trạm xử lý nước thải để xử lý làm sạch sau đó mới xả ra nguồn tiếp nhận.

- Trạm xử lý nước thải có công suất 600 m<sup>3</sup>/ng.đ, được bố trí phía Tây Bắc khu vực nghiên cứu. Cửa xả được đặt gần nguồn tiếp nhận nên không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

a.2. Nước thải các bệnh viện, trung tâm y tế:

Xây dựng trạm làm sạch riêng, có biện pháp quản lý và kiểm tra nước thải đạt tiêu chuẩn vệ sinh và khử trùng theo quy định mới được xả ra hệ thống thoát nước chung của đô thị.

b. Quy hoạch chất thải rắn:

- Nhu cầu thu gom chất thải rắn: 5.697 kg/ngày đêm

- Các loại chất thải rắn phải được phân loại tại nguồn.

- Chất thải rắn sau khi thu gom sẽ được chuyển đến bãi tập kết (*địa điểm cụ thể được thể hiện trên bản vẽ*) sau đó mới được chuyển đến khu xử lý.

- Bố trí các điểm trung chuyển CTR trong đô thị, đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Theo quy hoạch chung, chất thải rắn của thị trấn Ba Tơ được xử lý bằng phương pháp đốt và chôn lấp tại lò đốt của thị trấn, nằm trên tuyến đường đi xã Ba Trang và bãi chôn lấp quy mô khoảng 2ha, tại xã Ba Thành



c. Quy hoạch nghĩa trang.

Từng bước đóng cửa và di dời các nghĩa địa nhỏ lẻ trong khu vực nghiên cứu về nghĩa trang nhân dân của huyện.

**12. Giải pháp môi trường trong đồ án quy hoạch**

12.1. Giải pháp về kỹ thuật

a. Giải pháp tổng thể

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý chất thải (*rắn, lỏng*) cho toàn bộ các khu dân cư đô thị và các công trình khác có nguồn gây ô nhiễm.

- Thiết lập và duy trì hoạt động thường xuyên hệ thống quan trắc môi trường chung.

- Thiết lập các vành đai cây xanh cho các khu dân cư, để tăng khả năng chịu tải môi trường của các hệ sinh thái, góp phần cải tạo những khu vực bị ô nhiễm (*do chất thải rắn, lỏng...*) để cải tạo môi trường sinh thái.

b. Giảm thiểu tác động tới chất lượng môi trường không khí:

- Trồng các hành lang cây xanh với nhiều dải cây xanh nhằm giảm ô nhiễm không khí, tiếng ồn dọc các trục giao thông chính.

- Tăng cường mật độ cây xanh ở những nơi còn đất trống để đạt diện tích cây xanh lớn nhất trong đô thị để cải thiện điều kiện khí hậu: Tổ chức không gian cây xanh và các không gian mở trong đô thị, tổ chức không gian cây xanh đường phố, khu nhà ở, các vườn hoa nhỏ, công viên...

- Tại các trục đường giao thông chính, nền đường nên thường xuyên được quét dọn và phun nước chống bụi.

c. Giảm thiểu tác động đến môi trường nước:

- Cải tạo sông hồ, xây dựng quy hoạch thoát nước và xử lý nước thải đô thị, đa dạng hóa loại hình và công nghệ xử lý nước thải theo quy mô và tính chất của các đô thị;

- Nâng cấp, xây dựng hệ thống thoát nước, xử lý nước thải đô thị;

- Không đổ chất thải xuống các dòng chảy, xả thải bừa bãi trên các khu vực sông suối;

- Không được bố trí, xây dựng các công trình có nguy cơ gây ô nhiễm nước gần khu vực nguồn nước.

d. Biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường đất:

- Các khu xử lý nước thải và rác thải phải có hệ thống chống thấm tốt để tránh gây ô nhiễm đất và nước ngầm.

- Chất thải rắn trong sinh hoạt của người dân phải được thu gom, phân loại và chuyển đến vị trí đổ thải theo quy định, không vứt bừa bãi, lung tung tại các khu vực đất trống.

- Chất thải rắn y tế cần được thu gom và xử lý tại nguồn thải trước khi đưa về bãi xử lý chất thải rắn chung của khu vực.

e. Giải pháp quy hoạch hệ thống quản lý và xử lý chất thải rắn:

- Quy hoạch hệ thống quản lý và xử lý chất thải rắn, bao gồm cả chất thải rắn sinh hoạt, đô thị và chất thải nguy hại đóng một vai trò quan trọng trong việc lập quy hoạch.

- Cải cách công tác quản lý CTR theo hướng ưu tiên và tăng cường cho các hoạt động giảm thiểu lượng CTR phát sinh tại nguồn phát sinh, phân loại CTR tại nguồn.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của cộng đồng về những tác hại và tổn thất kinh tế do chất thải rắn tạo ra.

12.2. Giải pháp về quản lý:

- Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung về bảo vệ môi trường trong đô thị đã được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường tại khu vực;

- Giám sát hiệu quả của các công trình xử lý ô nhiễm, phát hiện các nguyên nhân gây biến động môi trường và xây dựng các giải pháp khống chế hữu hiệu.

12.3. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường

- Quan trắc môi trường không khí tại các nút giao thông và trên các tuyến giao thông chính của khu vực, quan trắc môi trường không khí ở khu dân cư tập trung;

- Tiến hành quan trắc môi trường nước sông suối trong khu vực tại nguồn tiếp nhận xả thải, môi trường nước ngầm tại khu vực dân cư đông đúc, khu vực bãi rác nhằm theo dõi sự ô nhiễm môi trường nước theo thời gian;

- Quan trắc môi trường đất tại khu vực dân cư đông đúc, khu vực xử lý nước thải, bãi tập kết rác;

- Lấy mẫu nước thải sinh hoạt, nước thải y tế trước và sau khi xử lý để theo dõi, từ đó có thể thay đổi công nghệ xử lý, quy mô khu xử lý phù hợp, đảm bảo tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường;

- Giám sát quá trình thu gom và xử lý chất thải rắn để biết được sự thay đổi về khối lượng, thành phần các loại chất thải rắn, qua đó có biện pháp xử lý phù hợp, hạn chế gây ô nhiễm môi trường.

### 13. Kinh tế xây dựng

- Kinh phí xây dựng công trình hạ tầng khoảng: 470,47 tỷ đồng.

- Kinh phí xây dựng công trình hạ tầng xã hội khoảng: 84,5 tỷ đồng.

- Tổng kinh phí xây dựng toàn khu khoảng 554,97 tỷ đồng.

*(Phần chi tiết có thuyết minh và bản vẽ kèm theo)*

**Điều 2.** Giao Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng

- Trình UBND huyện ban hành quy định quản lý kèm theo đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu vực phía Tây thị trấn Ba Tơ *(khu Đá Bàn)*, huyện Ba Tơ được phê duyệt.

- Tổ chức công bố, công khai, cắm mốc giới quy hoạch để các tổ chức, cơ quan có liên quan và nhân dân trong vùng quy hoạch biết và thực hiện.

- Rà soát các đồ án quy hoạch khác có liên quan để điều chỉnh cho phù hợp với các đồ án quy hoạch này.

- Cập nhật các nội dung trong đồ án quy hoạch này vào đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Ba Tơ, huyện Ba Tơ đang thực hiện.

- Chủ trì, phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND thị trấn Ba Tơ và các phòng, ban liên quan tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch theo đúng quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng huyện; Trưởng các phòng: Tài chính – Kế hoạch, Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND thị trấn Ba Tơ và thủ trưởng các phòng, ban có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Sở Xây dựng;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- PVP huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**



**Phạm Xuân Vinh**